



chā xiāo

插销

noun · bolt; latch; plug

Example Sentences

Mén shàng de chā xiāo huài le

门上的插销坏了。

The bolt on the door is broken.

Tā yòng lì bǎ chā xiāo tuī jìn qù

他用力把插销推进去。

He pushed the bolt in with force.

Zhè zhǒng chā xiāo hěn láo gù shì hé yòng zài chuāng hu shàng

这种插销很牢固，适合用在窗户上。

This type of latch is very sturdy, suitable for use on windows.

Trace each character, then write the word on your own.

插	插	插	插	插	插	插	插	插	插	插
插	插	插	插							

销	销	销	销	销	销	销	销	销	销	销
销	销	销	销							